

Lịch Sử Đức Phật Thích-Ca-Mâu-Ni

Gia Tuệ

---o0o---

Nguồn

<http://www.quangduc.com>

Chuyển sang ebook 16-8-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Phần I: Từ Đản sanh đến Thành đạo

A/- Dẫn nhập

B/- Nội dung

I- Niên đại và thân thế

II- Đời sống của Thái tử trước khi xuất gia

III/- Sự từ bỏ vĩ đại

IV/- Quãng đường tu hành - tâm đạo

V/- Sáu năm khổ hạnh

VI/- Thành đạo

C/- Kết luận

Phần II: Từ Thành đạo đến nhập Niết bàn

A/- Dẫn nhập

B/- Nội dung

I/- Bài pháp đầu tiên - ngôi Tam bảo được hình thành - sự khởi đầu của Giáo hội Phật giáo

II/- Hóa độ rộng lớn và cùng khắp

IV/- Di mẫu Maha Majàpati Gotami xuất gia

V/- Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) - những người chống đối

VI/- Những đại hộ pháp

VII/- Độ những người cùng đing, mặt hạng

C/- Kết luận

---o0o---

Phần I: Từ Đản sanh đến Thành đạo

A/- Dẫn nhập

sản phẩm của xã hội. Là sản phẩm của xã hội, tất nhiên tôn giáo ảnh hưởng đến xã hội và đồng thời chịu ảnh hưởng ngược lại. Đó là điều không thể tránh khỏi.

Đời sống quốc gia dân tộc với hoàn cảnh địa lý và sự ảnh hưởng khí hậu, thiên nhiên, đã tạo dựng cho Ấn Độ có một lịch sử khác với các quốc gia trên thế giới. Đó là sự cố đặc biệt của xứ Ấn Độ xưa và nay, nơi có những rừng núi thâm u, tục gọi là Lục địa xanh (Pays blues), đã ảnh hưởng nhiều tới luồng tư tưởng nhân bản, tiến bộ và giải thoát sớm được xuất hiện. Thật vậy, bất cứ tôn giáo, học thuyết, chủ nghĩa nào, khi sinh khởi, đều là phản ảnh (không nhiều thì ít) của hoàn cảnh, khí hậu, địa dư, xã hội, chủng tộc mà tạo dựng nên cả. Nếu xét nó ngoài hoàn cảnh thực tại, lẽ dĩ nhiên không thể thấu hiểu nổi. Văn hóa đạo Phật cũng do nhân duyên hội ngộ như thế mà nảy mầm và thúc đẩy tiến hóa...

Phật giáo có một lịch sử trên hai ngàn năm, Đông-Tây truyền bá, gieo rắc ảnh hưởng khắp cả các châu lục. Trong quá trình truyền bá ấy, qua mỗi thời đại, Phật giáo lại tùy theo tình trạng xã hội của mỗi phương sở mà có ít nhiều biến thiên về bản sắc. Vì thế, muốn nói đến điểm xuất phát của đạo Phật, không thể không đi sâu vào bối cảnh lịch sử của đất nước Ấn Độ đương thời. Đây là một đề tài rất rộng lớn, mà khi đi vào, ta phải trải qua những bước tìm hiểu như về nền chính trị, xã hội Ấn Độ trước khi Đức Phật ra đời; tư tưởng tôn giáo và triết học trước thời kỳ Đức Thế Tôn xuất thế v.v... Từ đây, ta càng thấy rõ hơn tầm quan trọng và ý nghĩa thiêng liêng cao quý trong sự Đản sanh của Đức Mâu Ni.

Nhưng chương trình học hàm thụ hẳn có ý nghĩa sắp xếp đề tài to lớn này được trình bày trong một dịp thuận lợi hơn về cả không gian lẫn thời gian. Vì lý do đó, xin được thông qua phần bối cảnh lịch sử chi tiết; chỉ nêu lên ở đây vài đoạn đóng vai trò chuyển tiếp và đi thẳng vào lược sử của Đức Thích Ca Mâu Ni, một bậc thầy vĩ đại muôn thuở của nhân loại.

Trước thời Đức Thế Tôn ra đời, về tư tưởng tôn giáo, triết học cũng như về mặt chính trị, kinh tế và xã hội thật vô cùng phức tạp. Với pháp điển Manoa (Mànư) hỗn hợp cả chính trị lẫn tôn giáo đã ấn định nhiều sinh hoạt đầy bất công trong xã hội và góp phần đưa hai giai cấp thống trị Brahmana (tầng lớp Bà La Môn) cùng Ksatriya (Sát Đế Ly - vua quan) lên ngôi vững chắc trên hai giai cấp thuộc hàng tiện dân, bị xã hội khinh miệt, không được luật pháp bảo hộ, không được dự chung phần tìn ngưỡng và tán tụng kinh điển Veda

(Phệ Đà), đó là hai giai cấp Vaisya (Phệ Xá) và tẻ hơn nữa là Sùdra (Thù Đà La).

Tư tưởng Ấn Độ thời bấy giờ gần giống như tư tưởng đời Chiến Quốc ở Trung Hoa xưa. Xét về mặt xã hội thì trước Đức Phật giáng sinh gần 100 năm, trước Tây lịch độ 7 thế kỷ, đạo Bà La Môn thịnh hành đến cực điểm. Nhưng cũng do sự độc quyền của tầng lữ mà đạo đức tôn giáo thời đó chỉ có nghi thức phô trương bề ngoài. Do chế độ giai cấp nên cuộc sống xã hội không công bằng, nhân dân không được tự do, mà tư tưởng yếm thế nảy sinh, nạn mê tín hoành hành trong xã hội. Số đông tu theo pháp môn khổ hạnh với quan niệm cho rằng gần sự khổ mới quen với cái khổ, và sẽ xem thường và không còn thấy khổ. Có người lại tin tu khổ hạnh sẽ được sanh lên cõi trời hưởng các điều vui. Ở một phương diện khác, xã hội đã phát sinh tư tưởng hoài nghi, phủ nhận tất cả những giá trị tôn giáo, nhân quả và đạo đức. Nương theo quan niệm ấy, họ cổ xúy tư tưởng phản kháng. Ngoài những giáo phái thuận theo hệ thống Veda, các chủ nghĩa khác như: Khoái lạc, Ngụy biện, Khổ hạnh, Hoài nghi... tiếp tục nổi lên.

Giáo lý Veda (Phệ Đà) diễn biến trong ba giai đoạn, thường được gọi là ba thời đại: Phệ Đà Thiên Thư (Veda 2500-1000 BC), Phạm Thư (Brahmana 1000-800 BC), Áo Nghĩa Thư (Upanishad 800-600 BC), đó là tóm lược chia tình trạng biến đổi về tư tưởng tôn giáo của dân tộc Ấn Độ từ đa thần giáo sang nhất thần, và từ nhất thần sang lãnh vực triết học theo ba giai đoạn trên. Song song với diễn biến của 3 tư trào này, đã có những phái chịu ảnh hưởng của hệ thống Veda, căn cứ vào đó mở mang thêm cho giáo lý của mình có hệ thống hơn. Cũng có nhiều học giả thoát ly ra ngoài tư tưởng Veda, chủ trương tự do khảo cứu rồi thành lập phái triết học tự nhiên. Các phong trào tư tưởng đó, hoặc dung hòa hoặc xung đột lẫn nhau, làm cho nền học thuyết của Ấn Độ lâm vào một tình trạng rất rối ren. Tuy nhiên, nếu kiểm điểm lại, ta có thể chia các tư trào lúc bấy giờ thành hai hệ thống: hệ thống Veda và hệ thống phản Veda. Hệ thống trước tuy nhiều, nhưng đáng kể chỉ có lục đại học phái. Hệ thống phản lại thì có lục sư ngoại đạo.

Sống dưới một xã hội có thể chế giai cấp đầy bất công; tư tưởng tôn giáo lại rối ren như thế, con người không còn biết tin tưởng, bám víu vào đâu. Giữa hoàn cảnh bế tắc ấy, Đức Phật xuất hiện như một mặt trời sáng âm buổi ban mai, làm tan đi bóng tối của đêm đen dày đặc đã từ lâu che phủ cuộc đời. Ngài không chỉ là cứu tinh cho xứ Ấn Độ thời bấy giờ, mà còn là người vạch ra hướng đi mới của nhân loại. Đức Phật là người đầu tiên xướng lên thuyết Nhân bản, lấy con người làm cứu cánh để giải quyết hết mọi vấn đề bế tắc

của thời đại. Cuộc đời Ngài là cả một bài thánh ca trác tuyệt, là một sự biểu hiện của biển lớn Trí tuệ và Từ bi, là ánh sáng, là con thuyền, là niềm tin cho mọi người, mọi xã hội, dù ở bất cứ thời gian và không gian nào.

Dù không phải là người Phật tử, cũng cần tìm hiểu ý nghĩa thâm thúy đời sống của bậc Thánh cao cả ấy để rọi soi vào cuộc sống của chính mỗi con người. Và ở đây, chúng ta tìm hiểu về những nét chính về cuộc đời của Đức Mâu Ni.

---o0o---

B/- Nội dung

I- Niên đại và thân thế

Đức Phật giáng sinh vào ngày 15 tháng 4 năm 623 BC tại vườn Lumbini (Lâm Tỳ Ni), cách thành Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ) khoảng 15 cây số, nay là xứ Ruminidhehi, thuộc quận Aouth, phía Tây Nam xứ Népal và phía Đông Rapti. Song thân Ngài là Quốc vương Suddhodana (Tịnh Phạn) và Hoàng hậu Màyà (Ma Da). Thuộc dòng dõi Sakya (Thích Ca), Vua Suddhodana trị vì một vương quốc nằm ở ven sườn dãy núi cao ngất trời - Himalaya (Hy Mã Lạp Sơn) - nằm phía Đông-Bắc Ấn Độ, thủ phủ là Kapilavastu, nay là Népal. Địa điểm thủ phủ này nay được nhận ra là Bhulya trong quận Basti, cách Bengal 3 cây số nằm vào hướng Tây-Bắc nhà ga xe lửa Babuan.

Một hôm, trong thành Kapilavastu có lễ hội Tinh Tú, vua tôi cùng nhau cúng bái. Hoàng hậu Màyà sau khi dâng hương hoa trong nội điện và ra khỏi ngo môn bố thí thức ăn, đồ mặc cho dân chúng, bà trở về cung an giấc, mộng thấy một tượng vương trắng 6 ngà từ trên hư không xuống, lấy ngà khai hông bên hữu mà chui vào. Các bác sư đều cho rằng Hoàng hậu sẽ hạ sanh một quý tử tài đức song toàn. Nghe điều này, Vua Suddhodana rất vui mừng, vì từ nay ngôi báu đã có người truyền nối.

Đến thời khai hoa nở nhụy, theo tục lệ thời bấy giờ, Hoàng hậu phải trở về quê cha là trưởng giả Anjana ở nước Koly (Câu Ly) để an dưỡng, chờ ngày lâm bồn. Trên quãng đường đi, Hoàng hậu Màyà vào vườn Lumbini thưởng ngoạn mùa hoa đang đua nở. Bên tàng cây asoka (vô ưu) che rợp mát, sắc màu tươi sáng, hương thoảng nhẹ bay, Hoàng hậu đã hạ sanh Thái tử. Tin

lành Thái tử chào đời nhanh chóng được loan truyền trong dân chúng. Tất cả thần dân trong vương quốc đều vui mừng không xiết kể.

Ngày Đản sanh Thái tử, khắp Kapilavastu cảnh vật đều vui vẻ lạ thường, khí hậu mát mẻ, cây cối xanh tươi, sông ngòi mương giếng trong đầy, chim chóc reo vang, hào quang tỏa khắp. Đó là ngày hội của toàn vương quốc. Dân chúng khắp nơi tổ chức ăn mừng và kéo về kinh đô Kapilavastu để vui với hoàng gia. Lần trong đám đông, có nhiều đạo sĩ tu hành trên núi cao, cũng đi về dự lễ và xem tướng cho Thái tử. Đạo sĩ già tên Asita (A Tư Đà)¹, ẩn tu trên Himalaya - người được kính nể nhất vì đạo hạnh - đã chào Thái tử với thái độ rất mực cung kính, rồi cười và lại khóc. Được hỏi, đạo sĩ trả lời: ông cười mừng là vì Thái tử có 32 tướng tốt, nhất định tương lai sẽ tu chứng Phật quả, và với lòng từ thương xót chúng sanh mà truyền bá chánh pháp trên thế gian này.

"... Thái tử này sẽ chứng
Tối thượng quả Bồ đề
Sẽ chuyển bánh xe pháp
Thấy thanh tịnh tối thắng
Vì lòng từ thương xót
Vì hạnh phúc nhiều người
Và đời sống phạm hạnh
Được truyền bá rộng rãi..."

(Sutta-Nipata, Kinh tập, 101)

Và ông khóc là vì tuổi đã quá cao, không còn sống được bao lâu nữa để trực tiếp được giáo hóa bởi Đức Thế Tôn tương lai này.

"... Thọ mạng ta ở đời
Còn lại không bao nhiêu
Đến giữa đời sống Ngài
Ta sẽ bị mệnh chung
Ta không được nghe pháp
Bạc tinh cần vô tỉ
Do vậy ta sầu não
Bất hạnh và khổ đau" (Kinh tập, 103)

Lời tiên đoán làm Vua Suddhodana lặng lẽ không vui. Trong lễ đặt tên, vua đặt tên con là Siddhattha (Sĩ Đạt Đa-Tất Đạt Đa), họ là Gotama (Cồ Đàm),

với hàm ý là kẻ phải giữ chức vụ mà mình phải giữ; còn có nghĩa là người được toại nguyện, mọi việc đều thành tựu. Ý nhà vua là muốn gởi gắm tất cả vương quyền của mình vào đứa con yêu quý này.

Hoàng hậu Màya qua đời sau 7 ngày hạ sanh Thái tử; vì thế, sự nuôi dưỡng đều được chăm sóc trực tiếp bởi dì Maha Pajapati (Ma Ha Ba Xà Ba Đề), em ruột của Hoàng hậu Màya.

---o0o---

II- Đời sống của Thái tử trước khi xuất gia

1)- Đời sống và giáo dục của Thái tử: Thái tử Siddhattha được nuôi nấng và dạy dỗ một cách toàn diện cả hai lãnh vực văn chương và võ thuật; những thầy giáo giỏi nhất trong nước được mời đến hoàng cung để dạy cho Thái tử các môn học đương đại như Thanh minh (ngôn ngữ, văn học), Công xảo minh (công kỹ nghệ học), Y phương minh (y học), Nhân minh (luận lý học) và Nội minh (đạo học); lúc ấy, Ngài vừa tròn 7 tuổi. Về đạo học, Thái tử đã được học 4 thánh điển Veda. Kinh ghi lại rằng, chỉ trong khoảng thời gian từ 7 đến 12 tuổi, Thái tử đã học thông thạo 5 môn học trên. Với một tư chất đặc biệt, Thái tử đã làm cho hai danh sư nổi tiếng về võ là Ksantidiva (Sần Đề Đề Bà) và về văn là Visvàmistra (Tỳ Sa Mật Đa La) phải cúi đầu thán phục. Ngoài sự thông minh đỉnh ngọ, Thái tử được mọi người quý kính về đức hạnh bao la của Ngài.

Trong một buổi lễ Hạ điền, giữa lúc mọi người mải mê xem lễ hội, Thái tử lúc ấy tuy còn nhỏ, đã lặng lẽ đến bên cội cây gioi (rose-apple) xếp bằng tĩnh tọa. Thấy con với dáng dấp trầm tư, tĩnh lặng, Vua Suddhodana đã phải kinh ngạc thốt lên: "Ôi, con thân yêu! Đây là lần thứ hai, cha nghiêng mình trước con!" (lần trước, khi thấy đạo sĩ Asita cúi đầu trước Thái tử, vua bất giác cũng nghiêng mình theo).

Càng yêu thương quý trọng con, Vua Suddhodana lại càng lo sợ Thái tử sẽ không nối nghiệp ngài vàng, mà sẽ xuất gia tìm đạo như lời tiên đoán của đạo sĩ Asita. Càng lớn lên, Thái tử càng lộ vẻ trầm tư về cuộc sống. Bởi thế, vua cùng triều thần sắp đặt nhiều kế hoạch để giữ Thái tử ở lại với ngài vàng. Vua Suddhodana đã cho xây 3 cung điện nguy nga, tráng lệ cho Thái tử thay đổi nơi ở hợp với thời tiết quanh năm của Ấn Độ. Hàng trăm cung phi mỹ nữ giỏi đàn ca hát múa được tuyển chọn để túc trực hầu hạ Thái tử. Đức Phật đã đề cập đến quãng đời này trong kinh Tăng Chi I như sau: "...

Này các Tỳ kheo, ta được nuôi dưỡng tế nhị, quá mức tế nhị; các hồ nước được xây lên, một hồ trồng hoa sen xanh, một hồ sen đỏ và một hồ sen trắng... Đêm và ngày, lọng trắng được che trên đầu ta, để tránh xúc chạm lạnh, nóng, bụi, cỏ, sương. Này các Tỳ kheo, 3 lâu đài được xây dựng cho ta, một cái cho mùa Đông, một cái cho mùa Hạ và một cái cho mùa mưa... Các vũ công đàn hát múa xung quanh ta...". Nhưng những hạnh phúc trần gian không làm khuây khỏa được ưu tư của người có ý chí xuất trần.

Muốn ngăn chặn tất cả những hình ảnh của cuộc sống trầm thống khổ đau mà kiếp người phải đeo mang không lọt vào mắt, vào tai Thái tử, để đưa con yêu không có thời gian mà nghĩ đến ngày xịch lại với quyết định xuất gia; khi Thái tử vừa tròn 16 tuổi, Vua Suddhodana vội tiến hành lễ thành hôn cho Thái tử với Công chúa một nước láng giềng - Yosodhara (Da Du Đà Là) - con Vua Suppabuddha (Thiện Giác), một trang quốc sắc thiên hương, với hy vọng hương âm tình yêu thương đôi lứa sẽ buộc chặt đôi chân của Thái tử ở lại với ngai vàng.

2)- Tiếp xúc khổ đau nhân thế: Nhưng được một thời gian, do năng khiếu suy tư sâu sắc và lòng thương người vô hạn vô biên, Thái tử lại rơi vào tình trạng trầm tư lo lắng, luôn cảm thấy lòng mình nặng trĩu bao nỗi băn khoăn thắc mắc. Được phép vua cha, Thái tử lần đầu tiên được ra khỏi cung vàng điện ngọc và tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Trong phạm vi giới hạn của cấm thành, Ngài chỉ được thấy những gì tươi đẹp của đời sống; và phần còn lại, phần nhiều hơn, phần tương phản với những gì Ngài hiểu biết, giờ đây nó đang sờ sờ trước đôi mắt ngỡ ngàng và xót xa của Thái tử Siddhattha.

Lần lượt ra bốn cửa thành của hoàng cung, Ngài chứng kiến những sự thật đen tối và đáng sợ! Một cụ già chân mỏi, gối dòn; một người bệnh hoạn quần quai; một thầy ma hôỉ thổi và một đạo sĩ ly dục nghiêm trang, tất cả đã làm cho tâm tư Thái tử dao động đến cực độ. Ngài càng nhận chân rằng tất cả những lạc thú, hạnh phúc mà mình đang thọ hưởng đều mang tính giả tạm vô thường. Cộng với lần tiếp chuyện cùng vị đạo sĩ ung dung, mà thoáng hiện đằng sau con người này một con đường giải thoát, Thái tử Siddhattha quyết định thoát khỏi ngục vàng, tìm ra một lối thoát, một cuộc sống chân thật có ý nghĩa và cao đẹp hơn; một con đường dẫn tới giác ngộ, vĩnh viễn khắc phục mọi nỗi khổ đau và bất hạnh của đời người và hướng đến an lạc.

Giữa lúc ấy, một tin đưa đến khiến Ngài không vui: Công chúa Yosodhara vừa hạ sanh một hoàng nam. Thái tử đã thốt lên rằng: "Một trở ngại (ràhu)

đã được sanh, một ràng buộc đã xảy ra". Nhân câu nói này mà Quốc vương Suddhodana đã đặt tên cháu là Ràhula (La Hầu La).

---o0o---

III/- Sự từ bỏ vĩ đại

Và rồi, với cõi lòng nặng trĩu vì thương chúng sanh chìm đắm trong bể khổ; một đêm, sau khi đến trước phòng nhìn lần chót người vợ và hài nhi yêu dấu đang say nồng trong giấc ngủ, Ngài cùng nô bộc Channa (Xa Nặc) ² dắt con tuấn mã Kantaka (Kiền Trắc) ³ vượt thành ra đi.

Ánh sao khuya dẫn lối đưa đường, làn gió lạnh đẩy lùi tất cả lại sau lưng. Tình yêu thương phụ hoàng, di mẫu, vợ đẹp, con ngoan rất nồng nàn, nhưng trong Thái tử, lòng xót thương nhân loại đang chịu mọi nỗi bất hạnh lại còn da diết vượt trội hơn nhiều.

Ra đi, Ngài từ bỏ tất cả những người thân yêu, ngôi báu, vương quyền, cả cuộc sống nhung lụa tràn đầy hạnh phúc. Đây không phải là sự hy sinh từ bỏ của một người già, người đau ốm, người nghèo, người tật bệnh, người bất đắc chí, người ngán ngẩm cuộc đời, người mang cảm hờn oán giận... mà là sự hy sinh từ bỏ của một hoàng tử đang tuổi thanh xuân, đang sống trong quyền quý giàu sang, chứa chan hạnh phúc. Quả đó là một sự từ bỏ hy sinh vĩ đại, có một không hai trong lịch sử loài người. Một sự ra đi không tiền khoáng hậu. Năm ấy, Thái tử vừa tròn 19 tuổi (theo Nam truyền Phật giáo, Thái tử xuất gia năm 29 tuổi).

---o0o---

IV/- Quãng đường tu hành - tầm đạo

Khi tới bên kia bờ sông Anoma, Thái tử dừng lại, cạo bỏ râu tóc, trao y phục và đồ trang sức cho Channa; và bảo người nô bộc trung thành ra về tạ lỗi cùng phụ hoàng. Còn lại một mình, Thái tử ra đi với bộ áo màu vàng giản dị của người tu sĩ, sống cuộc sống không nhà của người xuất gia, ly dục ly trần, không nơi cố định.

Một cây cao bóng mát hoặc một hang đá vắng vẻ, một cánh rừng u tịch, một làng mạc đìu hiu đều có thể là nơi che mưa đỡ nắng, nghỉ qua đêm của Ngài. Đi trong nắng cháy, đi trong sương gió lạnh lùng, xiêm y từ tốn chỉ là những

mảnh vụn ráp lại, tài sản duy nhất chỉ là một bình bát để khát thực độ nhật; Thái tử Siddhattha dành hết thời gian cho sự tầm cầu thiền định hầu tìm ra sự thật tối hậu.

Lúc bấy giờ, có nhiều trí thức lỗi lạc xuất gia trở thành những đạo sư tâm linh danh tiếng, quy phục được nhiều đồ đệ. Thái tử Siddhattha trên đường đi tầm đạo cũng đã tới thụ giáo với hai vị đạo sư được tôn kính nhất thời ấy là A-la-ra Ka-la-ma và Uất Đầu Lam Phát, và chỉ trong một thời gian ngắn, ngộ Vô sở hữu xứ định mà Alara Kalama đã chứng và đạt định Phi phi tưởng xứ mà Uddaka Ràmaputta đã đạt. Biết rằng đây vẫn còn trong vòng sanh tử, Ngài lại ra đi, bỏ lại sau lưng lời yêu cầu ở lại cùng giáo hóa đồ đệ của hai vị đạo sĩ danh tiếng trên. Và thế là không còn ai để Ngài theo học đạo nữa.

---o0o---

V/- Sáu năm khổ hạnh

Thời ấy, Ấn Độ còn có truyền thống và niềm tin rằng, người nào cầu đạo giải thoát đều phải nỗ lực và kiên trì tu khổ hạnh; Thái tử liền đi đến Uruvela, một thị trấn của Senàni và cùng với năm anh em ông Kodanna (Kiều Trần Như)⁴, Bhadhya (Bạt Đề), Vappa (Đề Bà), Mahanama (Ma Ha Nam) và Asaji (Ác Bệ), bắt đầu một cuộc tu khổ hạnh kéo dài đến 6 năm và dẫn đến kết quả là thân thể Ngài gầy đi như một bộ xương khô, đôi mắt sâu hoắm, không còn đi đứng được nữa.

Ngài đã trải qua những cảm giác nhức nhối, đau đớn tột cùng của thân thể, và Ngài đã kê lại trong kinh Majjihima Nikàya (Trung Bộ kinh) với những hình ảnh thật đáng sợ: Ngài như bị ai khoan vào sọ với lưỡi khoan thật bén; như bị một lực sĩ dùng dây siết chặt đầu; bị tên đồ tể dùng dao rạch bụng; như bị nắm và quăng lên giàn hỏa thiêu sống. Nhưng những cảm giác đau đớn ấy không hề ảnh hưởng và làm tổn thương đến tâm thức của Ngài.

Ở đây, qua thực nghiệm, Ngài thấy rằng chân lý tối hậu giải thoát an lạc, diệt trừ khổ đau không thể cầu được ở bên ngoài, ở bất kỳ một bậc đạo sư nào, cũng không phải qua pháp môn hành xác; mà sự chứng ngộ ấy cần phải được thể hiện ở chính trong nội tâm của mỗi người và không thể dựa vào một tha lực nào khác.

Ngài lấy lại sức nhờ uống bát sữa do một thôn nữ tên là Sujata (Su Đà Ta) dâng cúng, sau đó xuống tắm ở dòng sông Neranjara (Ni Liên Thuyền). Năm người bạn đồng tu cho rằng Ngài đã thôi chí, quay về cuộc sống dục lạc tiện nghi, họ bèn rời bỏ Ngài và đi đến Isipatana gần thành phố Benares (Ba La Nại).

---o0o---

VI/- Thành đạo

Còn lại một mình, Ngài đến ngồi dưới gốc cây pippala (tát bát la, sau này gọi là cây bodhi - bồ đề)⁵; và với tâm định tĩnh, chánh niệm, tỉnh giác, ly dục, đi vào sơ thiền (thời niên thiếu, trong buổi lễ Hạ điền, Ngài cũng đã một lần vào thiền này), nhị thiền, tam thiền và lần lượt nhập lên tứ thiền, sau đó hướng tâm đến tam minh.

Với trực giác, Ngài thấy rõ nguyên nhân của khổ đau. Chính sự tập khởi của 12 nhân duyên là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn. Ở canh một, Ngài chứng Túc mệnh minh, thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ của mình. Sang canh hai, Ngài chứng Thiên nhãn minh, thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ của chúng sanh với các nghiệp nhân và nghiệp quả, thấy rõ con đường thọ nghiệp của chúng sanh. Qua canh ba, Ngài như thật quán chiếu thấy khổ đau, nguyên nhân của khổ đau, sự đoạn tận của khổ đau, và con đường đưa đến đoạn tận khổ đau, và đã chứng Lưu tận minh. Sau cùng, Ngài chứng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, là vị Phật đầu tiên trong hiện kiếp, lúc ấy sao Mai vừa mọc; và danh hiệu Đức Phật Gotama, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được thế gian tôn xưng từ đây.

---o0o---

C/- Kết luận

Nhìn qua lịch sử xưa nay, những anh hùng cái thế lập nhiều chiến công hiển hách trên những đấu trường, thắng ngàn quân, trăm trận nhiều vô số kể, nhưng thử hỏi có ai thắng được dục vọng của chính mình? Thắng người đã là một việc khó, thắng được chính mình lại là một việc làm khó hơn. Đức Phật đã thắng cả ngoại ma lẫn nội ma, vượt qua tất cả dục vọng thấp hèn, Ngài thật xứng với danh xưng Đại Hùng, Đại Lực.

Ngài không vì quyền lợi riêng mà chiến đấu, cũng không vì tình thương yêu hạn hẹp ở cha mẹ, vợ con, bè bạn, quốc gia, lãnh thổ; mà vì lòng từ vô lượng đối với tất cả chúng sanh mà đi tìm con đường giải thoát cho mọi loài. Ngài xứng với danh hiệu Đại Từ, Đại Bi.

Vì tình thương yêu rộng lớn, không bỉ thử, không thân sơ, nhân ngã ấy, Ngài từ bỏ cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, uy quyền, lạc thú trần gian, cam chịu một cuộc đời sống trong kham khổ, đạm bạc thiếu thốn, giáo hóa đó đây, Ngài xứng với danh xưng Đại Hỷ, Đại Xả.

Đọc vài trang sử tóm gọn về cuộc đời của một đạo sư, một bậc thầy cao cả đáng tôn đáng kính của nhân loại, để hiểu về Ngài có khác nào con muỗi hút nước ở đại dương. Nhưng từ những nét đại cương, khái lược về cuộc đời của Đức Phật cũng đủ làm cho chúng ta suy gẫm ý nghĩa sâu sắc và đúng đắn mà nhân loại đã tôn xưng Ngài là bậc Đại Hùng, Đại Lực, Đại Từ, Đại Bi, Đại Hỷ, Đại Xả.

Sự xuất hiện của Đức Thích Ca Mâu Ni trong trần thế là cả một vinh hiển lớn cho con người và xã hội. Ngài là kết tinh của muôn ngàn hương hoa Bi, Trí, Dũng; là hiện thân của chân lý giải thoát, là điềm lành cho hết thảy chúng sanh trong tam thiên đại thiên thế giới. Nếu cuộc đời không đau khổ tối tăm, Đức Phật đã không xuất hiện ở đời. Ngài ra đời vì một mục đích trọng đại là chỉ bày cho chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến của chính mình. Hay nói khác hơn, "vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người" mà Đức Thế Tôn xuất hiện ở thế gian.

Cuộc đời của Đức Phật là cả một bài thuyết pháp hùng hồn trác tuyệt, dù cho có dùng hàng vạn ngôn từ mỹ dụ cũng không thể nào diễn đạt cho hết ý nghĩa thiêng liêng. Đời sống của Ngài là một biểu hiện sống động cho giáo lý của Ngài. Ngài nói và thực hành với kết quả mỹ mãn, tương ứng với những gì Ngài thuyết giảng. Đời sống Đức Điều Ngự là cả một bằng chứng hiển nhiên cho giáo pháp khả thi, khả hành, khả chứng, vượt thời gian, không gian, hiện tại lạc trú của Ngài. Đó không phải là những tín điều mặc khải, càng không phải là những lời dạy suông, những ý niệm hoang tưởng, những lý thuyết xây dựng trên mây, trên khói.

Lịch sử của Đức Phật là lịch sử của một con người, nhờ tu tập bản thân, đã trở thành một con người hoàn thiện, một bậc thánh giữa thế gian. "Con người vĩ đại nhất sinh ra ở đời này", như lời Tagore đã nói.

Bằng cuộc đời của Ngài, bằng những lời dạy của Ngài được kết tập lại trong ba tạng kinh điển, Đức Phật đã khai thị cho loài người biết rằng, bất cứ một người nào, với sự nỗ lực của bản thân, đều có thể vươn lên đỉnh cao của giác ngộ và giải thoát. Có thể nói, không một tôn giáo nào, không một hệ tư tưởng nào đề cao con người và đặt niềm tin vào con người như là đạo Phật. Tính nhân bản tuyệt vời của đạo Phật chính là chỗ đó.

Tránh mọi điều ác, làm mọi điều lành, gột rửa nội tâm để trở thành một bậc thánh, một con người hoàn thiện về đức hạnh và trí tuệ, mỗi con người chúng ta đều có khả năng và bổn phận thực hành bức thông điệp đó, bức thông điệp bất hủ mà Đức Phật đã trao cho loài người, cho mỗi chúng ta./.

---o0o---

Sách tham khảo

1. Thích Thiện Siêu, Tỏa ánh từ quang, BTS tỉnh Thừa Thiên-Huế, Huế, 1992.
2. Thích Thiện Siêu, Phật tử, VNCPHVN, TP HCM, 1997.
3. H.W.Schumann, Trần Phương Lan dịch, Đức Phật lịch sử, Viện NCPHVN, TP HCM, 1997.

-oOo-

Phần II: Từ Thành đạo đến nhập Niết bàn

A/- Dẫn nhập

Đức Thích Ca Mâu Ni đã vì một đại nguyện lớn lao, một lòng từ vô hạn mà khước từ mọi hạnh phúc, quyền uy, tiện nghi vật chất để cầu đạo giải thoát. Và cũng với đại tâm đại nguyện ấy, sau khi chứng được đạo quả Vô thượng Bồ đề, Ngài đã dâng hết thời gian cho công cuộc hoằng hóa độ sanh. Đức Thế Tôn đã chu du khắp đất nước Ấn Độ thời xa xưa ấy, từ cực Bắc dưới chân núi Himalaya (núi Hy Mã Lạp) đến cực Nam bên ven sông Gange (sông Hằng).

---o0o---

B/- Nội dung

Đức Thế Tôn đã dành những tuần lễ đầu tiên để chiêm nghiệm đến giáo pháp thậm thâm vi diệu mà Ngài đã chứng đắc, và thọ hưởng pháp lạc mà quả phúc giải thoát mang đến. Pháp Cú kinh số 153, 154 đã ghi lại một trong những Phật ngôn đầu tiên mà Ngài đã thốt lên trong thời gian này:

Lang thang bao kiếp sống
Ta tìm nhưng không gặp
Người xây dựng nhà này
Khổ thay, phải tái sanh
Ôi! Người làm nhà kia
Nay ta đã thấy người
Người không làm nhà nữa
Đòn tay người bị gãy
Kèo cột người bị tan
Tâm ta được tịch diệt
Tham ái thấy tiêu vong.

(Bản dịch của HT Thích Minh Châu)

Câu kinh như một lời ca khái hoàn, mô tả sự chiến thắng vẻ vang rực rỡ sau cuộc chiến đấu nội tâm thâm lắng gian nan. Anh thợ tượng trưng cho ái dục, vô minh, phiền não luôn ẩn sâu kín trong mỗi con người, nay đã bị phát hiện.

Đức Phật cũng đã để lại cho thế gian một bài học luân lý đạo đức đẹp đẽ, đó là sự tỏ lòng tri ân sâu xa đối với cây bồ đề che nắng che mưa cho Ngài trong suốt thời gian tầm đạo. Đức Thế Tôn đã đứng cách một khoảng xa để chiêm bái đại thọ suốt trong một tuần. Sau này, nơi đây Vua Asoka (A Dục) dựng lên một tháp kỷ niệm gọi là Animisalocana Cetiya, nay vẫn còn.

Đức Thế Tôn đã suy nghĩ đến giáo lý giải thoát sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh cao thượng, siêu lý luận, ly dục, vô ngã mà Ngài đã chứng đắc; còn chúng sanh thì luôn chìm sâu vào ái dục, định kiến, chấp ngã, với nhiều thủ trước... làm thế nào để con người dễ dàng chấp nhận giáo lý ấy. Và rồi, với trí tuệ của bậc giác ngộ, Đức Thế Tôn đã quan sát thế gian và thấy rằng: "Có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời; có hạng

độn căn, lợi căn; có hạng thiện tánh, ác tánh; có hạng dễ giáo hóa, khó giáo hóa... Như trong hồ sen xanh, hồ sen hồng, hồ sen trắng, sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, không vươn lên khỏi mặt nước, được nuôi dưỡng dưới nước; có loại sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên khỏi mặt nước, không bị nước thấm ướt..." (Trung Bộ I). Và như vậy, với hình ảnh những cành sen vươn ra khỏi mặt nước, những cành ở lưng chừng, những cành ở sâu trong lòng nước v.v..., đã gợi lên trong Thế Tôn về căn cơ bất đồng của mọi người. Có những căn cơ thấp như cánh sen ở đáy hồ, có những căn cơ trung bình như những cánh sen ở lưng chừng nước, cũng có những căn cơ cao có thể tiếp thu trọn vẹn giáo pháp của Ngài như những cành sen đã nhô ra khỏi mặt nước.

Dù sống trong nghiệp quả bất đồng, mỗi chúng sanh đều có hạt giống giác ngộ, như hoa sen dù sống trong bùn tanh hôi, vẫn tỏa hương thơm ngát.

Với ba lần thỉnh cầu và phát khởi thiện nguyện hộ trì giáo pháp của Phạm Thiên, Đức Thế Tôn quyết định gióng lên tiếng trống pháp và bắt đầu thực hiện sứ mạng của mình. Ngài tuyên bố với thế gian, với loài người, với cõi trời và với tất cả, con đường đạo cứu khổ và diệt khổ, con đường dẫn tới cõi bất sanh bất diệt, cõi Niết bàn đã được khai mở: "Cửa bất tử rộng mở, Cho những ai chịu nghe..." (Trung Bộ I). Và bánh xe pháp đã bắt đầu chuyển vận.

---o0o---

I/- Bài pháp đầu tiên - ngôi Tam bảo được hình thành - sự khởi đầu của Giáo hội Phật giáo

Sau khi quyết định truyền bá đạo lý cứu khổ cho muôn loài, Đức Phật dùng tuệ nhãn quan sát thế gian xem ai là người có cơ duyên để hóa độ trước, và Ngài nghĩ ngay đến hai vị thầy cũ của mình là Alara Kàlama (A-la-ra Ka-la-ma) và Uddaka Ramaputta (Uất Đầu Lam Phát) , nhưng cả hai đã qua đời cách đó không lâu. Đức Thế Tôn nghĩ đến năm người bạn đồng tu khổ hạnh đã rời bỏ Ngài trước kia, đang ở tại vườn Nai (Lộc Uyển) - Benares (Ba La Nại) và lên đường đi đến đó.

1)- Bài pháp đầu tiên: Tại đây, bài pháp đầu tiên, bài giảng về Tứ diệu đế (Tứ thánh đế) được Đức Thế Tôn chỉ bày rõ ràng. Nghe xong, Tôn giả Kodanna (Kiều Trần Như) chứng quả Tu Đà Hoàn.

Đức Thế Tôn đã thu nhận năm Tôn giả làm các đệ tử xuất gia đầu tiên - và thế là ngôi Tam bảo đã được hình thành.

Để đánh dấu sự kiện đáng ghi nhớ này, về sau người ta đã biểu trưng nó với hình ảnh bánh xe với 2 con nai hai bên. Hai con nai biểu tượng cho địa điểm thuyết pháp (Lộc Uyển) và bánh xe Dhamma Cakka tức là bánh xe pháp (Pháp luân). Cả đầu đề bài kinh được giảng là: Dhamma Cakkappavattana, có nghĩa là Chuyển Pháp Luân (chuyển bánh xe pháp).

2)- Nội dung kinh Chuyển Pháp Luân: Đức Thế Tôn mở đầu bằng lời khuyên các tu sĩ không nên mắc vào hai cực đoan: một là đắm mê thú vui dục lạc thế gian, vì nó giả tạm, nhất thời, tầm thường, ngăn cản mọi tiến bộ tâm linh; cực đoan thứ hai là khổ hạnh ép xác, nó làm mỏi mệt tinh thần, mê mờ trí tuệ. Và Ngài khuyên tấn hộ nên theo con đường trung đạo dẫn tới một cuộc sống thanh tịnh, trí tuệ, sáng suốt, giải thoát tối hậu. Đó là con đường đạo tám nhánh - Bát chánh đạo: 1- Chánh tri kiến: thấy biết chân chánh. 2- Chánh tư duy: suy nghĩ chân chánh. 3- Chánh ngữ: nói năng chân chánh. 4- Chánh nghiệp: hành động chân chánh. 5- Chánh mạng: sinh sống chân chánh. 6- Chánh tinh tiến: siêng năng chân chánh. 7- Chánh niệm: nhớ nghĩ chân chánh. 8- Chánh định: tập trung tư tưởng chân chánh.

Và Bốn thánh đế được Đức Phật giảng tiếp theo, đó là chân lý về sự Khổ (Khổ đế), chân lý về nguyên nhân của sự Khổ (Tập đế), chân lý về sự diệt Khổ (Diệt đế) và chân lý về con đường diệt Khổ (Đạo đế).

Sau khi nghe Đức Thế Tôn giảng bài pháp thứ hai có đầu đề Anttalakkhana Sutta bàn về thuyết Vô ngã (không có cái ta), rằng năm uẩn là vô thường, nếu ai thoát khỏi tham ái thì ra khỏi tái sanh, được giải thoát; năm Tôn giả Kodanna (Kiều Trần Như), Bhadhya (Bạt Đề) , Vappa (Đề Bà) , Mahanama (Ma Ha Nam) và Asaji (Ác Bệ) lần lượt chứng quả A La Hán.

Bấy giờ là tháng Vesākha (giữa tháng 4 và 5 dương lịch), đầu mùa kiết hạ, Giáo hội của Đức Thế Tôn an cư mùa mưa đầu tiên tại đây.

3)- Giáo hóa Yasa (Da Xá): Gần Benarès, có con trai của một người triệu phú tên là Yasa. Chán cuộc đời xa hoa phú quý tầm thường vô vị của thế gian, chàng tìm đến Đức Phật; sau khi nghe pháp đã xin xuất gia và chẳng bao lâu chứng quả vị A La Hán. Cha của Yasa trên đường đi tìm con cũng đến vườn Nai thính pháp và xin quy y. Ông trở thành đệ tử tại gia đầu tiên của Đức Phật. Tại nhà của Yasa, mẹ và vợ của chàng cũng quy y Tam bảo.

Bốn người bạn thân của Yasa là Vimàla (Tỳ Ma La), Subhàhu (Tu Bà Hâu), Punnađi (Phú Lan Ca Na) và Gavàmpati (Già Bà Bạt Đé) cũng như hơn 50 bạn khác từ các gia đình và địa phương gần xa nghe tin Yasa xuất gia, cũng lạy cha mẹ, từ giã gia đình xin theo chân Đức Phật, và sau một thời gian đều đắc Thánh quả.

4)- Đoàn Tăng sĩ thuyết pháp đầu tiên: Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn đã có 60 người đệ tử đều là A La Hán. Ngài quyết định đưa họ đi khắp nơi để truyền bá chánh pháp. Trước khi họ lên đường, Ngài đã động viên, kêu gọi các đệ tử rằng: "Hỡi các Tỳ kheo! Như Lai đã được giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian và xuất thế gian, các ông cũng vậy... Nay các Tỳ kheo, hãy đi vì lợi lạc của nhiều người, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng lân mẫn đối với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của trời và người. Các ông hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng, hãy đi mỗi người một ngã, hãy truyền bá chánh pháp. Nay các Tỳ kheo, chánh pháp toàn thiện ở phần đầu, phần giữa cũng như phần cuối, cả trong ý tứ và lời văn. Hãy tuyên bố về cuộc sống toàn thiện và thanh tịnh... Chính Như Lai cũng đi, Như lai sẽ đi về hướng Uruvela (Ưu Lô Tần Loa) ở Sanànigàma để hoàng dương giáo pháp. Hãy phát lên ngọn cờ của bậc thiện trí, hãy truyền dạy giáo pháp cao siêu, hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác; được vậy, là các ông đã hoàn tất nhiệm vụ" (Mahavagga - Đại Phẩm 19, 20).

Đức Phật không khuyên tất cả mọi người nên rời bỏ đời sống gia đình để xuất gia, trở thành người sống không nhà cửa, không tài sản, sự nghiệp. Một người cư sĩ cũng có thể sống đời cao đẹp thích ứng với giáo pháp và đắc quả Thánh. Cha mẹ và vợ của Yasa là những người tu tại gia đầu tiên bước theo dấu chân của Đức Phật, tất cả đều tiến triển đầy đủ về tinh thần và thành tựu đạo quả Tu Đà Hoàn.

Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, Đức Phật và 60 người học trò chứng quả A La Hán tổ chức thành một Tăng đoàn những tu sĩ khát thực, không có trụ xứ nhất định, không có của cải vật chất nào khác ngoài tấm áo vàng che thân và một bình bát để khát thực nuôi thân. Trong mưa nắng, trong sương gió, làng mạc hay phố thị, rừng núi hay đồng hoang đều có dấu chân của những con người thuyết giảng về đạo lý cứu khổ và đời sống thánh hạnh, và tự mình nêu gương sáng về cuộc sống thanh tịnh và giải thoát. Đó là sự nghiệp, là nội dung chủ yếu của Tăng đoàn đầu tiên do Đức Thế Tôn đích thân thành lập và chỉ đạo. Có thể nói, đây là sự khởi đầu của Giáo hội Phật giáo.

II/- Hóa độ rộng lớn và cùng khắp

Sứ mạng hóa độ - con đường giáo hóa của Đức Thế Tôn thật vô cùng nặng nề và khó khăn, nhưng với lòng bi mẫn rộng sâu, tinh thần bình đẳng triệt để và một ý chí dũng mãnh vô song, Đức Thế Tôn đã tùy theo căn cơ của mọi người mà dùng nhiều phương tiện thiện xảo giáo hóa, như một bậc y vương đã tùy bệnh mà cho thuốc, đã hoàn thành sứ mạng thiêng liêng một cách viên mãn và đã để ra một con đường giáo dục thật mới lạ trong lịch sử nhân loại.

1)- Cảm hóa ba anh em ông Kassapa (Ca Diếp) - giáo chủ thần lửa: Sau khi 60 vị Tỳ kheo mỗi người đi về một hướng, Đức Thế Tôn cũng đi về hướng Uruvela. Dọc đường, trong một khu rừng nhỏ, Đức Phật đã hóa độ cho 30 thanh niên đang vi đùa cùng vợ của họ và một kỹ nữ ở trong rừng.

Gần Uruvela có ba anh em Kassapa: Uruvela Kassapa (Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp) , Nadi Kassapa (Na Đề Ca Diếp) và Gaya Kassapa (Già Da Ca Diếp). Ba anh em ông là những người có danh vọng lớn ở Magadha, đặc biệt là người anh cả Uruvela Kassapa, ông này thờ thần lửa và tự cho mình đã chứng quả A La Hán. Trọ qua đêm và bị cô ý thu xếp cho ở căn phòng thờ thần lửa có một con rắn chúa rất độc và dữ tợn, Đức Phật đã hàng phục con rắn thiêng này, ngoài suy nghĩ của ông Uruvela Kassapa. Tin rằng chính Đức Phật là người đã chứng quả Thánh, chứ không phải là mình, ba anh em ông Kassapa và 1.000 đệ tử đều xin xuất gia theo Phật.

Sau đó, Đức Phật đã đến Gàya Sirà (rừng Thệ Đa) cách Uruvela không xa lắm. Chính nơi đây, Đức Thế Tôn đã thuyết giảng kinh Adittapariyàya Sutta (bài kinh với chủ đề: Thế gian là tòa nhà cháy rực bằng ngọn lửa tham, sân, si, sanh, già, bệnh, chết, sầu bi, khổ não và thất vọng). Các Tỳ kheo có mặt đều đắc quả A La Hán.

Khi vừa thoát ly gia đình để tầm đạo, Đức Phật có lúc đã ngụ tại Pàndavapabbata. Vua Bimbisàra (Tần Bà Sa La - Bình Sa Vương) lấy làm cảm kích trước tướng mạo oai nghi và tư cách trang nghiêm, sang trọng, khiêm tốn, đã cho người dò hỏi lai lịch. Sau khi biết được chí nguyện của vị Thái tử đầy hùng tâm này, đức Vua xin Ngài hãy trở lại viếng thăm vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà) do vua cai trị, khi chứng đạo quả.

Nhớ lời hứa xưa, Đức Thế Tôn cùng trên 1.000 đệ tử A La Hán từ Gàya đến Ràjagaha (Vương Xá) , thủ phủ của vương quốc Magadha giàu mạnh. Và tại

đây, Vua Bimbisàra hiểu được giáo pháp cao diệu liền chứng Sơ quả và xin quy y Tam bảo, cùng dâng cúng tinh xá rộng lớn có tên là Veluvanàrama (Trúc Lâm tinh xá) gần thành Ràjagaha. Có thể coi đây là tự viện đầu tiên ra đời, và Vua Bimbisàra là vị thí chủ đầu tiên trong hàng vua chúa. Tại tinh xá yên tĩnh này, Đức Phật và đại chúng đã nhập hạ một lần 3 năm liên tiếp và 3 hạ khác, xa cách nhau.

2)- Thân nhận Sàriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallàna (Mục Kiền Liên): Gần Ràjagaha có một làng tên Upatissa, còn có tên là Nàlaka, Sàriputta - một chàng trai thông minh - là người ở làng này. Vì xuất thân ở một gia đình quyền quý nhất làng, nên chàng còn được gọi là Upatissa.

Cùng với người bạn thân ở làng Kolita tên gọi Moggallàna, có chung một nhận thức rằng tất cả những thú vui vật chất đều tạm bợ, trống rỗng và vô vị. Hai chàng trai quyết định từ bỏ gia đình, lang thang đi tìm chân lý và thọ giáo với đạo sĩ Sàsajaya, người có rất nhiều đồ đệ. Nhưng do không thỏa mãn với giáo lý của vị thầy hữu danh này và sau đó là nhiều đạo sĩ khác, cả hai chia tay nhau và thề hẹn rằng: Nếu ai tìm ra con đường đạo giải thoát trước, sẽ cho người kia hay.

Trong một dịp bất ngờ, ngài Sàriputta đã xúc động mạnh trước phong thái giải thoát, trầm tĩnh, siêu phàm đang đi trì bình một cách thong dong để giáo hóa mọi người ở thành Ràjagaha của ngài Assaji (Ác Bệ hay Mã Thắng hoặc Thuyết Thị). Cho rằng đây hẳn là bậc A La Hán, hay cũng là người đang trên con đường dẫn đến đạo giác ngộ, Sàriputta đã đọi cơ hội và liền đánh lễ, thưa hỏi: "Kính bạch Tôn giả! Các căn của Ngài thật bình đẳng, an tịnh. Màu da của Ngài thật trong sáng. Vì sao Ngài thoát ly thế tục? Ai là đạo sư của Ngài? Giáo lý của Ngài là gì?".

Trước những câu hỏi chân thật, khiêm tốn và sự khẩn khoản yêu cầu của Sàriputta, ngài Assaji đã đọc tóm tắt giáo lý mà Ngài đã học ở Đức Thế Tôn bằng bài kệ: "Các pháp do nhân duyên sanh, Duyên ấy Như Lai đã chỉ rõ, Và dạy phương tiện để chấm dứt, Đó là giáo pháp của bậc Đại Sa môn".

Là người thông tuệ và trí óc đã thuần thục để thấu triệt chơn lý sâu xa, dù nó chỉ được gọi ra một cách vắn tắt, Sàriputta đã chứng Sơ quả (Sotàpayti - Tu Đà Hoàn) khi vừa nghe hai câu đầu.

Theo lời giao hẹn, Sàriputta liền thông tin cho bạn thân. Moggallàna cũng đã chứng Sơ quả. Do lời tha thiết yêu cầu của cả hai, Đức Phật đã nhận hai ông

vào Tăng đoàn tại tinh xá Veluvana với câu nói đơn giản: "Etha, Bhikkhave! (Hãy đến đây, các Tỳ kheo!). Nửa tháng sau, Sàriputta chứng quả A La Hán, nhân nghe bài kinh Vedanà Pariggha mà Đức Phật giảng cho đạo sĩ Dìghnakha (Trường Trảo). Ngài Moggallàna đã chứng quả ấy trước đó một tuần.

Với cơ duyên lớn, Đức Phật đã triệu tập Tăng chúng và tuyên bố hai vị là Thượng thủ trong Tăng đoàn.

Từ đây, hai Ngài thường thay mặt Thế Tôn để hướng dẫn Tăng chúng. Đây là thời điểm đánh dấu sự phát triển lớn mạnh của Giáo hội Phật giáo, dưới sự lãnh đạo của Đức Thế Tôn.

III/- Đức Phật và thân quyến

1)- Vua Suddhodana (Tịnh Phạn Vương): Hay tin người con yêu dấu trí tuệ đã thành đạo và đang thuyết pháp giáo hóa nổi danh tại Ràjagaha, đức Vua Suddhodana nóng lòng gặp mặt, liền tức tốc sai nhiều sứ giả đến thỉnh Đức Phật về Kapilavatthu. Nhưng chín lần ra đi là chín lần sứ giả đều ở xin xuất gia với Đức Phật. Vị sứ giả thứ mười là Kàludàyi (Ca Lư Đà Di), vốn là bạn thân của Đức Phật khi còn là Thái tử, đến nơi nghe pháp cũng xin xuất gia và cũng chứng Thánh quả như những vị sứ giả trước, nhưng ông Kàludàyi đã chuyển đến Đức Phật lời yêu cầu được gặp mặt của vị vua già yếu.

Sau hai tháng, Đức Thế Tôn và đại chúng đã về đến Kapilavatthu. Trước đạo phong của Đức Phật, Vua Suddhodana đã cúi đầu kính lễ lần thứ ba. Và sau khi Đức Thế Tôn thuyết pháp lần thứ nhất, đức Vua đã chứng Sơ quả, và đạt quả thứ hai (Sakkadagami - Tư Đà Hàm) khi nghe bài pháp kế tiếp. Lần thứ ba, khi nghe bài pháp có tên Dhammapala Jàtaka (Tri Pháp Túc Sanh truyện, số 447), đức Vua đắc quả Anagami (A Na Hàm). Với bài pháp này, di mẫu Pajapati Gotami đã chứng Sơ quả.

Sau này trên giường bệnh, Vua Suddhodana lại được Đức Phật về thăm và giảng pháp cho nghe. Đức Vua sau 7 ngày tận hưởng pháp lạc do đắc quả A La Hán, đã băng hà trong định tĩnh. Năm ấy, Đức Phật ở tuổi 40 và đang an cư lần thứ năm. Cũng trong hạ thứ năm này, Giáo hội Ni được thành lập. Và ở hạ thứ bảy, Đức Phật đã lên cung trời Tusita (Đao Lợi) thuyết pháp độ chư Thiên và Hoàng hậu Maya.

2)- Yasodhara(Da Du Đà La): Sau khi Thái tử rời bỏ cung vàng, Công chúa Yasodhara cũng bỏ hết đồ trang sức, mặc y vàng của người tu sĩ, và trong khoảng 6 năm trường, đã thủy chung, tận tình nuôi dạy đứa con độc nhất Ràhula đến tuổi lớn khôn.

Nghe vua cha tán dương đức hạnh của nàng dâu, Đức Thế Tôn đã giảng kinh Candakinnara Jàtaka và nói thêm rằng: "Không phải chỉ kiếp cuối cùng này, mà trong những tiền kiếp, Công chúa cũng đã từng bảo vệ, kính mộ và thủy chung với Như Lai".

Sau khi Vua Suddhodana qua đời, di mẫu Pajapati xuất gia làm Tỳ kheo ni, Công chúa cũng được xuất gia và đắc quả A La Hán sau đó. Trong hàng Ni chúng, Công chúa là người có thần thông bậc nhất. Bà nhập Niết bàn năm 78 tuổi. Trong kinh Apadana còn ghi lại những câu kệ do bà giảng thuyết.

2)- Ràhula (La Hầu La): Ràhula sinh ra đúng ngày mà Thái tử quyết định thoát ly thế tục. Cậu bé trưởng thành trong cảnh không cha, được ông nội và mẹ nuôi dưỡng. Khi lên bảy tuổi, cũng đúng vào ngày thứ 7 Đức Thế Tôn lưu lại quê nhà, Ràhula luôn luôn quấn quýt bên chân Đức Phật, nũng nịu đòi gia tài như lời mẹ dặn. Đức Phật quyết định giao "Thất thánh tài" ⁶ cho cậu bé bằng cách nhận cậu vào Tăng đoàn và giao cho ngài Sariputta dạy dỗ.

Thật khó tưởng tượng một cậu bé lên bảy có thể sống đời sống cao thượng của bậc xuất trần thượng sĩ. Nhưng Sa di Ràhula vừa thông minh đặc biệt, vừa biết vâng lời chuyên cần tu học. Kinh ghi rằng mỗi sáng, vị Sa di trẻ này dậy thật sớm, bốc một nắm cát tung lên và nguyện: "Mong rằng ngày hôm nay ta học được nhiều như bao nhiêu cát đây...".

Một trong những bài kinh nổi tiếng mà Đức Phật đích thân dạy cho Ràhula là bài Ambalatthika Rahulovada Sutta (kinh Giáo Giới La Hầu La), nhấn mạnh về tầm quan trọng của sự chân thật, phương pháp phản tỉnh để diệt trừ mọi ý niệm, lời nói, hành động bất thiện.

Năm lên 18 tuổi, một lần cùng Đức Phật đi khát thực, phong độ và oai nghi quý phái của hai vị tu sĩ xem tựa như thớt ngự tượng đồng dạc cùng đi với tượng con ngoan hiền, như thiên nga của vua dắt con lội trên mặt hồ trong ngự uyển, như hổ chúa oai phong cùng hùm con lẫm liệt. Cả hai Ngài đều có thân hình vô cùng đẹp đẽ, cả hai đều thuộc dòng dõi quý tộc từ khước ngại vàng cất bước ra đi. Trong lúc chiêm ngưỡng Thế Tôn, Ràhula nảy lên ý niệm nghĩ về thân hình đẹp đẽ của mình và Đức Phật. Biết được ý tưởng đó,

Đức Thế Tôn đã nói bài kệ bất hủ "N'etam mama (cái này không phải của ta); N'eso'ham'asmi (cái này không phải là ta); Na me so attà (cái này không phải tự ngã của ta)" - xem Anattalakkhana Sutta, bài II.

Và sau khi nghe kinh Cùla Ràhulovàda Sutta, Ràhula chứng quả A La Hán. Ngài nhập diệt trước cả Đức Phật và ngài Sàriputta. Ngài nổi tiếng là người tôn trọng kỷ luật. Bạn bè thân gọi Ngài " Ràhula may mắn", vì đời Ngài có được hai diễm phúc: là con của Đức Phật và chứng ngộ được chơn lý; như trong kinh Theragàthà (Trưởng Lão Tăng Kệ), Ngài đã đề cập đến điều ấy.

4)- Ananda (A Nan): Con của Hoàng thân Amitodana, em trai Vua Suddhodana, Ananda là anh em chú bác với Đức Phật. Ông sanh ra mang lại niềm hoan hỷ cho hoàng tộc, nên được đặt tên là Ananda (Khánh Hỷ). Hai năm sau khi Phật thành đạo, ông xuất gia cùng với các thanh niên của dòng họ Sakya là Anurudha (A Nâu Lô Đà), Baddhiya (Ba Đề), Bhagu (Ba Gu), Kimbala (Kim Tỳ La) và Devadatta (Đề Bà Đạt Đa). Không bao lâu, ông chứng Sơ quả khi nghe bài pháp của Đại đức Puna Mantàniputta (Phú Lô Na Mãn Từ Tử). Năm Đức Thế Tôn 55 tuổi, với 8 điều thỉnh cầu mà ông đưa ra là: 1- Đức Phật không ban cho Ngài những bộ y mà thiện tín dâng cho Đức Phật; 2- Không ban cho Ngài những vật thực mà thiện tín dâng cho Đức Phật; 3- Cho phép không ở chung tịnh thất với Đức Phật; 4- Không cho phép Ngài đi theo đến nơi thí chủ chỉ thỉnh Đức Phật; 5- Đức Phật hoan hỷ đến nơi mà thí chủ chỉ thỉnh Ngài đến; 6- Hoan hỷ cho phép Ngài tiếp dẫn những người từ phương xa đến ra mắt Phật; 7- Hoan hỷ cho Ngài thừa hỏi mỗi khi có điều hoài nghi; 8- Hoan hỷ giảng lại bài pháp mà Đức Phật giảng khi Ngài không có mặt.

Được Đức Phật chấp thuận với ý nghĩa của nó, và giữa đại chúng, ông được cử làm thị giả Đức Thế Tôn suốt 25 năm trường sau đó. Ông làm công việc của mình thật tận tụy. Kinh ghi rằng, đêm đêm Đại đức Ananda tay cầm gậy, tay cầm đuốc đi chung quanh tịnh thất của Đức Phật 9 lần, để Ngài khỏi bị quấy rầy.

Tôn giả Ananda có một trí nhớ tốt lạ lùng: ông ghi nhớ không bỏ sót tất cả các bài pháp của Đức Phật, cũng như của một số các đệ tử lớn của Ngài, mà ông được nghe qua. Khi có một Bà La Môn hỏi Tôn giả nhớ được bao nhiêu bài kinh, Tôn giả trả lời là được 82.000 bài của Đức Phật và 2.000 bài của các Tôn giả khác thuyết.

Đức Phật đã tán thán 5 đức hạnh của Tôn giả Ananda là học uyên bác, trí nhớ tuyệt hảo, kiên định, sẵn sóc chu đáo và ứng xử tốt.

Mãi sau khi Đức Thế Tôn nhập diệt, Tôn giả Ananda mới chứng quả A La Hán, trước một ngày Đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất xảy ra, trong khi nghiêng mình nằm xuống. Kinh sách ghi rằng, Ngài là vị A La Hán độc nhất đắc quả ngoài lúc đi, đứng, nằm, ngồi. Tôn giả mất năm 120 tuổi.

---o0o---

IV/- Di mẫu Maha Majàpati Gotami xuất gia

Giáo hội Ni giới ra đời

Được gọi là Maha Pajàpati (Ma Ha Ba Xà Ba Đề) bởi vì các nhà tiên tri thời bấy giờ cho rằng về sau bà sẽ cầm đầu một đám đông người. Con trai bà là Nandà (Nan Đà), em một cha khác mẹ với Thái tử Siddhattha, cũng được Đức Thế Tôn độ cho xuất gia khi chàng trai này đang tổ chức 3 đại lễ quan trọng: kết hôn, phong tước và khánh thành cung điện mới.

Tuy công bố rằng nữ giới cũng có thể chứng 4 Thánh quả (bà Maha Pajàpati đã chứng Sơ quả, như đã nói ở trước), nhưng con đường tu hành sống không gia đình, khép mình vào khuôn khổ của giáo pháp và giới luật, cũng như sự mạng hoằng hóa độ sanh thật lắm gian nan, khó nhọc. Với bản tánh mềm yếu và dễ cảm xúc, phụ nữ khó đảm đương nổi trách nhiệm thiêng liêng, cao cả lẫn nặng nề của một sứ giả Như Lai. Vì thế mà sau khi Vua Suddhodana băng hà, di mẫu dù ba lần bạch xin xuất gia, Đức Thế Tôn vẫn từ chối không nêu lý do.

Mãi đến khi bà cùng nhiều mệnh phụ phu nhân của dòng Sakya (Thích Ca) xuống tóc, đắp y vàng, đi bộ từ Kapilavatthu đến Vesàli (Tỳ Xá Ly), đoạn đường gian khổ dài khoảng 200 cây số, đôi chân sưng phồng, thân thể lấm lem cát bụi, đến bên tinh xá Đức Phật khóc than. Và chính nhờ Tôn giả Ananda thay mặt họ vào cầu thỉnh Đức Thế Tôn đến lần thứ tư, Ngài mới chấp thuận cho di mẫu cùng các bà được sống đời sống xuất gia, với điều kiện phải chấp hành 8 điều quy định cho một người nữ trong Tăng đoàn. Khi nghe Ananda thuật lại 8 điều ấy, bà Maha Pajàpati cùng các vị trong đoàn đều hoan hỷ đồng ý, và thế là Giáo hội Ni giới được thành lập.

Khi ưng thuận cho Ni giới được gia nhập vào Giáo hội, Đức Phật cũng đã lưu ý đại chúng nhiều vấn đề. Ngài dạy rằng: "Này Ananda, trong ngôi nhà nào nhiều nữ giới và ít đàn ông thì ăn trộm dễ lọt vào. Cũng dường như thế, nếu hàng phụ nữ sống trong pháp và luật của Như Lai thì giáo pháp thiêng liêng khó duy trì lâu. Cũng như người đắp đê bên một hồ nước rộng lớn cho nước không tràn qua, ta cũng vậy, chế ra Bát kinh pháp cho các Tỳ kheo ni để họ tuân thủ trọn đời".

Trong một tổ chức xã hội quy mô nào, ta cũng thấy vì tôn trọng và bảo vệ quyền lợi của một giới, một đối tượng cá biệt nào đó, mà ở trong những nguyên tắc sống, làm việc luôn có những khoản ưu tiên dành riêng cho họ.

Đức Phật đã không làm giảm suy giá trị của hàng phụ nữ, mà còn là vị giáo chủ đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã thành lập một đoàn thể, một tổ chức, một giáo hội cho nữ giới với đầy đủ pháp và giới luật. Ấn Độ đương thời với nhiều tôn giáo, nhưng không có một đoàn thể nữ giới nào được sinh hoạt như vậy.

Ít lâu sau, bà Tỳ kheo ni Maha Pajàpati đấng A La Hán. Kinh Therigàthà (Trưởng lão Ni kệ) còn ghi rất nhiều tên và các bài kệ do các Tỳ kheo ni chứng Thánh quả sáng tác.

---o0o---

V/- Devadatta (Đề Bà Đạt Đa) - những người chống đối

Mặc dầu gia công kiến tạo hạnh phúc giải thoát cho mọi người với một chủ ý tuyệt đối tinh khiết và hoàn toàn bất vụ lợi, cũng như không có một sự phân biệt nào giữa giàu nghèo, quyền quý, mạt hạng, trí thức hay u mê, Đức Phật luôn phải đương đầu với nhiều sự đối nghịch mãnh liệt trên con đường chu du hoằng hóa. Ngài bị chỉ trích nghiêm khắc, bị đối xử tàn tệ, chửi mắng và tấn công một cách tàn bạo. Kẻ đối nghịch là những người theo các hệ thống tôn giáo chủ trương những nghi thức dị đoan, tạo ra phong tục vô ích, có hại đến xã hội và ngăn chặn sự tiến bộ của tinh thần, hoặc là những kẻ có tham vọng thấp hèn, vị kỷ. Trong ấy, Devadatta là một điển hình lớn nhất.

Ông là con Vua Suppabuddha và Hoàng hậu Pamitā, một người cô của Đức Phật; Công chúa Yasodharā là chị ông. Ông xuất gia cùng một lượt với Đại đức Ananda và các thanh niên hoàng tộc Sakya, tuy không chứng quả Thánh nào, nhưng lại giỏi thần thông và được Vua Ajātasattu (A Xà Thế) ủng hộ

tôi đa về mọi mặt. Thời gian đầu xuất gia, ông có nếp sống gương mẫu, cao thượng đến độ ngài Sàriputta đã ca ngợi tài đức của ông khắp Pajàgaha. Về sau, danh lợi trần thế đã làm ông thôi chuyên, trở nên người sống đòi trụ, tà hạnh, tà kiến; dù vậy, ông có rất đông người ủng hộ. Khi niên thọ Đức Phật đã cao, ông yêu cầu Ngài giao quyền lãnh đạo Tăng già, nhưng Đức Phật đã từ chối. Ông tìm cách xúi giục Thái tử Ajàtasattu giết vua cha là Bimbisàra để nắm toàn quyền bính và cùng âm mưu hãm hại Đức Phật. Sau đó, các xạ thủ được thuê để giết Đức Phật đều được cảm hóa thành đệ tử. Devadatta tự thân ra tay, bằng cách đẩy một tảng đá lớn từ trên sườn núi Gijjhakuta (Linh Thú) xuống ngay Đức Phật khi Ngài đi ngang qua. May thay, tảng đá ấy va vào một tảng đá khác, vỡ ra nhiều mảnh và chỉ một mảnh vụn làm chân Ngài rỉ máu, và lương y Jivaka (nhà giải phẫu đại tài của thành Rajàgaha) đã có mặt liền sau đó. Mưu đồ bất thành, Devadatta lại chuốc rượu mạnh cho voi dữ Nalàgin và xua nó chạy thẳng đến ngay Đức Phật, nhưng voi cũng bị đức từ bi của Thế Tôn cảm hóa.

Dần dần mất hết uy tín, dư luận lên tiếng mạnh mẽ, Vua Ajàtasattu bỏ rơi, Devadatta chuyển qua một mưu toan có vẻ hòa bình hơn. Ông nêu ra 5 yêu cầu đối với sự sinh hoạt của Tăng đoàn, với nội dung rằng: Tỳ kheo phải sống trọn đời trong rừng, phải sống dưới gốc cây, mặc vải vụn lượm ở nghĩa địa, sống bằng khất thực và ăn chay trọn đời. Đức Phật đã đưa ra câu trả lời rất tự do dân chủ, không bắt buộc một cá nhân nào phải tuân theo điều ấy.

Cuối đời không còn một ai ủng hộ, Devadatta rơi vào những ngày đen tối. Lâm bệnh trầm kha, với lòng ăn năn vô hạn, ông mong muốn được gặp Đức Thế Tôn lần cuối cùng, nhưng không còn kịp nữa, chỉ thốt ra câu quy y Phật và trút hơi thở sau cùng.

Tuy có một người đệ tử, một người con như vậy, nhưng Đức Phật chỉ khuyên can mà không bao giờ chỉ trích ông. Ngài còn thọ ký rằng, với đạo hạnh ban đầu, với lòng ăn năn khi hấp hối, Devadatta sẽ trở thành một vị Độc Giác Phật với danh hiệu Atthissara, ở một tương lai xa xôi.

---o0o---

VI/- Những đại hộ pháp

1)- Anathapindika (Cấp Cô Độc): Vị thí chủ quan trọng nhất thời Đức Phật tại tiền phải kể đến là ông Sudatta (Tu Đạt), người Savatthi (Xá Vệ). Chuyên làm từ thiện xã hội, nuôi dưỡng chu cấp cho những người quan quả cô đơn,

nên ông lại được mọi người tặng cho danh hiệu Trưởng giả Anathapindika (Cấp Cô Độc - giúp đỡ, trợ cấp cho những người cô đơn, hiu quạnh). Một lần có việc, ông đến thành Rājagaha, nghe anh rể đang chuẩn bị hôm sau đón Đức Phật quang lâm. Danh từ Phật - Buddha (người tỉnh giác) khiến ông cảm thấy có một sự thay đổi lạ lùng trong lòng. "Văn kỳ thịnh" đã lâu, nay lại sắp được "kiến kỳ hình", nhưng không thể chờ đợi đến ngày mai; như có một chuyện gì thôi thúc, ngay đêm khuya, ông băng rừng đến nơi Sītavara ra mắt Đức Phật và được cảm độ từ ấy.

Với lời thách thức nửa đùa nửa thiệt của Thái tử Jeta (Kỳ Đà), ông đã đem những đồng tiền vàng lót đầy mặt đất trong khu vườn của Jeta. Lòng tin thành của ông đã gây được lòng ngưỡng mộ của Thái tử Jeta đối với Đức Phật. Sau đó, hiệp với những tàng cây do Jeta cúng, ông xây dựng tinh xá Jetavana (Kỳ Viên) dâng lên Đức Phật. Chính nơi đây, Đức Thế Tôn trải qua 19 lần an cư kiết hạ. Phần lớn những bài pháp cũng được hình thành ở ngôi tinh xá nằm ở Savatthi này, và nó được nhận biết nhờ qua câu kinh "Xá Vệ, Kỳ thọ, Cấp Cô Độc viên..." (nước Savatthi, cây của Jeta và vườn ông Anathapindika). Các bài pháp liên quan đến hàng cư sĩ đều do công của ông thừa hỏi. Trong một bài pháp nói về hạnh bố thí, Đức Phật đã dạy rằng, cúng dường chỗ ăn, chỗ ở của chư Tăng là tạo nhiều công đức; nhưng quy y Tam bảo có công đức hơn, và cao hơn là nghiêm trì ngũ giới. Công đức cao hơn giữ giới là thiền quán và từ bi tâm. Nhưng công đức tối thượng phải là phát triển tuệ giác, thể nhập chơn như, thấy được thật tướng của các pháp - Vipassanā (Minh sát tuệ), Tăng Chi IV.

Cũng từ gia đình ông trưởng giả này, Đức Phật đã giảng bài pháp phân chia 7 loại vợ trong cuộc sống kiến tạo hạnh phúc gia đình lứa đôi. Một bài pháp rất tinh tế, thiết thực; một bài học giáo dục đầy tâm lý cho cả xã hội ngày nay và mai sau.

2)- Visàkhā: Vị nữ thí chủ lớn nhất phải đề cập đến đầu tiên là bà Visàkhā, con gái triệu phú Dhananjaya và bà Summanā Devi; ông nội bà cũng là triệu phú tên Mendaka. Bà xây cúng tinh xá Pubbasama, cũng ở Savatthi (6 mùa an cư đã diễn ra ở đây). Là người phụ nữ được 5 điều diễm phúc: tóc, da, xương, vóc dáng và sức khỏe tuyệt hảo, bà còn là người công, dung, ngôn, hạnh vẹn toàn, sáng suốt trong công việc thế gian cũng như trong phạm vi tinh thần đạo đức. Bà Visàkhā đóng một phần quan trọng trong nhiều lĩnh vực khác nhau liên quan đến sinh hoạt Tăng đoàn. Có lần Phật dạy bà đi hòa giải những mối bất đồng giữa các Tỷ kheo ni. Đôi lúc bà thỉnh cầu Đức Phật khai chế một vài giới cấm cho Tăng Ni.

Cha chồng bà là triệu phú Migàra, vốn là tín đồ thuần thành của Nigantha Nataputta (Ni Kiên Tử Nhã Đề Tử), giáo chủ đạo Jain - đạo Lỗa thể. Bà đã khuyến dụ cả gia đình bên chồng quy y Tam bảo và nhiều người đã chứng quả. Bà qua đời khi đã thọ 120 tuổi.

3)- Vua Pasenadi (Ba Tư Nặc): Ngài đại vương Bimbisàra như đã nói đến ở phần trước, và người con kế vị là Vua Ajàtasattu, sau khi cải ác tùng thiện đã trở nên một vị đại hộ pháp, một thiện tín lỗi lạc, có công hỗ trợ mọi mặt cho cuộc kết tập Tam tạng lần I. Một đại thí chủ nữa trong hàng vua chúa phải kể đến là Vua Pasenadi, trị vì xứ Kosala (Kiều Tát La), có thủ phủ là Savatthi (Xá Vệ). Tu viện Rajakamara là do vua cho xây cúng lên Đức Phật và đại tăng. Hoàng hậu Malika, vợ của vua, là người khéo hướng dẫn phu quân của mình trên con đường đạo đức, quy y Tam bảo. Bà đã khuyên vua nên tham vấn với Đức Phật để hiểu ý nghĩa 16 cơn mộng hơn là giết hại nhiều sinh mạng để tế lễ cầu an theo lời các đạo sĩ Bà La Môn.

Samyutta Nikaya (kinh Tương Ưng) có trọn một chương mang tựa là Kosala Samyutta, là chương Đức Phật giảng cho vua nghe. Trong những bài pháp ấy, có những ý được nhấn mạnh như: 1- Đánh giá một người không phải là chuyện đơn giản; 2- Nên coi trọng phụ nữ như coi trọng nam giới - Itthi hi'pi ekacciyà seyyà (Trong hàng phụ nữ, có người còn tốt hơn nam giới). Với xã hội Ấn Độ thời ấy, phụ nữ không bao giờ được kính nể xứng đáng, lời nói cao quý của Đức Phật thật là một khích lệ lớn lao cho nữ giới; 3- Không nên coi thường giới trẻ (như Thái tử còn trẻ, con rắn còn bé, ngọn lửa nhỏ và Tỳ kheo trẻ); tất cả đều có thể trở thành quan trọng, ý nghĩa sau này; 4- Chiến thắng nuôi dưỡng hận thù:

Thắng trận sanh thù oán
Bại trận niệm khổ đau
Ai bỏ thắng bỏ bại
Tịch tĩnh hưởng an lạc (Tương Ưng VII)

---o0o---

VII/- Độ những người cùng đinh, mặt hạn

Đạo từ bi giải thoát mở rộng cho tất cả mọi người, không phân biệt giàu sang và đẳng cấp xã hội. Một sát nhân như Angulimàla, một dâm nữ như

Ambapali, nếu quay về với con đường đạo cũng có thể chứng Thánh quả, như kinh đã ghi lại như sau:

1)- Angulimàla (Vô Nảo): Có tên là Ahimsaka (người vô tội), con của một quốc sư xứ Kosala, và là một đệ tử lỗi lạc, thân tín của một danh sư ở Trung tâm Giáo dục Taxila nổi tiếng, nhưng do vì lòng ganh tỵ của đồng môn khiến thầy dạy đã hiểu lầm ông và buộc ông phải dâng lên 1.000 ngón tay út để làm lễ cầu pháp.

Ông trở nên là một hiểm họa, một bóng đen thàn chết bao trùm lên đất nước Kosala. Sợ quạ ăn những ngón tay kiếm được, ông đành đeo vào cổ nên có hõn danh là Angulimàla (vòng hoa bằng ngón tay). Đức Phật là người thứ 1.000 mà ông định sát hại để tròn đủ vòng hoa mà ông thầy yêu cầu. Ông như bừng cơn mơ sát nhân hãi hùng khi nghe người ông đang cố sức rượt đuổi mà không sao đến gần được, thốt lên rằng: "Này Angulimàla, chính người mới phải dừng lại, còn Như Lai đã dừng lại lâu rồi". Ông quăng dao tội lỗi và được xuất gia bởi nhân duyên đó. Bởi tội ác gây ra, ông trở thành một Tỳ kheo luôn bị chửi bới, đánh đập, ném đá ở mọi nơi. Với ông, chuyện đầu cổ tay chân mang nhiều thương tích, máu chảy đầy mình là chuyện cơm bữa. Với tâm ăn năn sám hối cùng với sự nỗ lực tinh tấn thiền định, ông đắc quả A La Hán sau đó.

2)- Ambapàli (Liên Hoa Sắc): Trường hợp kỹ nữ Ambapàli nổi danh tài sắc của thành Vesali là một điển hình khác của sự hóa độ vô phân biệt mà Đức Thế Tôn đang làm.

Trên đường đi Kusinara (Câu Thi Na) để nhập Niết bàn, Đức Phật dừng chân ở vườn xoài của cô gái giang hồ này. Nghe tin, cô liền đến thỉnh Đức Phật và đại chúng về nhà để được cúng dường, dù các nhà quý tộc Licchavi (Lê Xa) đề nghị đền bù cho cô một số tiền rất lớn để họ có đặc ân làm điều này. Cô phát tâm cúng vườn xoài cho đại tăng, xin xuất gia; và sau sự gia công chuyên cần, cô đạt Thánh quả.

"Như cơn gió lốc thổi dòn các thứ lá lại một chỗ, Đức Cù Đàm giáo hóa tất cả. Trí thức-ngu si, vương giả-bần cùng, nghèo hèn-giàu sang, già cả-niên thiếu, đàn bà-đàn ông, kẻ ác-người thiện, tất cả và hết thảy, Đức Cù Đàm đều mang vào giáo pháp và xem như nhau. Đạo của Đức Cù Đàm là đạo bình đẳng, không phân biệt vậy" (kinh Đại Báo Ân).

Thật không có lời tán dương nào nói hết được sự vô biên của lòng từ bi, sự bình đẳng trong con đường giáo hóa của Đức Bổn Sư.

VIII/- Đức Phật tuyên bố nhập Niết bàn

Đức Phật là một nhân vật phi thường, tuy nhiên còn mang thân ngũ uẩn là còn chịu sự hoại diệt của định luật vô thường.

Khi 80 tuổi, thấy niên cao sức yếu, con đường giáo hóa đã viên mãn, Đức Thế Tôn quyết định nhập Niết bàn tại một làng mạc xa xôi, hẻo lánh là Kusinàra (cách Patna, thủ phủ tiểu bang Bihar ngày nay 180 dặm - khoảng 300 cây số - về hướng Bắc), mà không phải ở những đô thị lớn như Savatthi hay Rājagaha.

Trong thời gian cuối cùng còn lưu lại Magadha, Đức Phật đã giảng cho đại thần của Ajātavattu nghe 7 điều kiện thịnh suy của một quốc gia, khi ông này tham vấn Thế Tôn về việc chinh phục nước Cộng hòa Vajjian (Bạt Kỳ). Nhân đó, Đức Phật cũng giảng 7 yếu tố thịnh suy của Giáo hội.

Rời Rājagaha, Đức Phật đi về Ambalattika, và đến Nālanda, rồi qua Pāṭaligāma; nhân Đức Phật đến viếng nơi này, dân chúng đặt tên công thành là Gotama. Từ đó, Đức Phật vượt sông Hằng và hướng về Kotigāma đến làng Nāḍika và sau đó đi về Vesālī, nhập Niết bàn cuối cùng tại đây.

Mỗi nơi chốn Ngài đi qua đều có dấu ấn của sự tế độ mọi người.

Trong năm này, Đức Phật đã tuyên bố giữa đại tăng: "Này Ananda, Giáo hội các đệ tử còn mong mỗi gì nữa ở Như Lai ? Như Lai đã truyền dạy giáo pháp không có sự phân biệt nào giữa giáo lý bí truyền và giáo lý công truyền. Về chơn lý, Như Lai không bao giờ có bàn tay nắm lại của một ông thầy...". Và Ngài đã dạy rằng không nên nghĩ là có một ai phải lãnh đạo Giáo hội và Giáo hội phải tùy thuộc một ai; mà mỗi cá nhân phải là một Giáo hội, một hiện thân của giáo pháp chân chánh.

Ngài tiếp lời: "... Như Lai đã già yếu, gần đến ngày lìa trần. Như Lai đã 80 tuổi, không khác nào cỗ xe quá cũ kỹ phải cần có những sợi dây để cột lại các bộ phận, giữ nó khỏi rời ra...". Và Ngài lại kêu gọi sự nỗ lực tinh tấn, giác tỉnh chánh niệm, khước từ mọi tham ái thế gian, quán niệm Bốn niệm xứ⁷... của các Tỳ kheo. Ngài nói thêm rằng: "Các ông hãy xem chính mình là hải đảo của mình, chính mình là nơi nương tựa của mình, không nên

nương tựa bên ngoài. Hãy xem giáo pháp là hải đảo của các ông, giáo pháp như chỗ nương tựa, không nên nương tựa bên ngoài". Ngài lại đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của nỗ lực cá nhân.

Mặc dầu tuổi cao sức yếu, Đức Phật luôn vận dụng mọi cơ hội để khuyến dạy các Tỷ kheo bằng nhiều phương thức khác nhau.

Ở Cápala, Đức Thế Tôn tuyên bố 3 tháng sau nhập Niết bàn.

Trước đây, Đức Thế Tôn đã tạo cơ hội cho Ananda thỉnh cầu sự trụ thế lâu dài hơn nữa của Ngài, nhưng Ananda đã vô tình bỏ qua; giờ nghe Đức Phật tuyên bố như vậy, Ngài liền khẩn cầu nhưng bị từ chối.

Trước khi cùng Ananda đi về Mahàvana, Đức Phật đã giảng cho đại chúng nghe về tính cách vô thường của cuộc sống khi thấy họ quá ư sâu não.

Triệu tập Tăng chúng quanh thành Vesàli, Đức Phật nói lời cuối cùng và đưa mắt nhìn thành phố này lần chót và đi về Kusinara. Trên đường đi, Ngài dừng lại nhiều nơi để hóa độ kẻ hữu duyên. Ở Pava, người thợ rèn Cunda (Thuần Đà) cúng dường cho Đức Phật món sùkasamaddhara (nấm rừng), Ngài hoan hỷ nhận lãnh và dặn kỹ nên chôn phần còn lại. Sau bữa cơm này, Đức Phật bị kiệt lực rất nặng. Với tinh thần bình thản, Ngài nói những lời chúc phúc để trấn an và thanh minh cho Cunda và từ giã đi về Kusinara cách Pava 6 dặm (khoảng 9 cây số), nơi có dòng tiểu vương của bộ tộc Malla ở.

Đến nơi, giữa hai tàng cây sala, Ngài nằm tĩnh lặng, nghiêng mình về hông mặt, chân trái để trên chân phải duỗi thẳng, đầu quay về hướng Bắc.

Cây sala trở bông trái mùa như để cúng dường cho ngày đại tang. Mọi người mọi cách biểu hiện sự kính lễ. Đức Phật lại dạy cách tỏ lòng kính ngưỡng và tôn sùng Đức Thế Tôn là hãy tuân thủ giáo pháp, tinh tấn tu hành, phẩm hạnh trang nghiêm.

Kê đó, Ngài đề cập đến 4 Thánh tích (nơi Đản sanh, Thành đạo, Chuyển pháp luân lần đầu tiên và nơi Nhập diệt) liên quan đến đời sống của một Đức Phật, nếu với lòng thành kính chiêm bái sẽ được nhiều lợi lạc.

Sau khi độ cho tu sĩ ngoại đạo Subhadda và đây là người đệ tử sau cùng, Đức Thế Tôn bảo Ananda báo cho dân chúng Malla biết rằng Ngài sẽ nhập Niết bàn vào canh cuối đêm nay, cũng như căn dặn Ananda không nên bận

tâm với việc phải làm về vang long trọng đối với nhục thể của Như Lai, mà hãy tận lực tinh tấn để chu toàn hạnh phúc cho chính mình.

Được tin qua hàng nước mắt ràn rụa của Tôn giả Ananda, dân chúng Malla thành Kusinara tập nập kéo về vây quần quỳ bên Đức Phật, cùng rừng cây sala chứng kiến giây phút thiêng liêng duy nhất trong đời và nghe những lời dạy sau rốt của Đức Bổn Sư: "Này Ananda, đừng nghĩ rằng chỉ còn lại giáo pháp cao cả mà không còn bậc Đạo sư nữa. Pháp và luật mà ta đã dạy bảo, đó là Đạo sư của các ông. Này Ananda, Tăng chúng nếu muốn, có thể bỏ các giới luật phụ và nhỏ, sau khi Như Lai nhập diệt. Có một nghi ngờ, thắc mắc, phân vân gì liên quan đến Phật Pháp Tăng, đến đạo, đến phương pháp, hãy hỏi đi, đừng để sau này hối tiếc". Đức Thế Tôn nói như vậy ba lần, nhưng cả đại chúng đều im lặng.

Và, Đức Đạo Sư đã khuyên tấn các đệ tử câu cuối cùng: "Hỡi các đệ tử, Như Lai khuyên các con, các pháp hữu vi đều vô thường, hãy tận lực, liên tục chuyên cần". Đó là di huấn tối hậu của Đức Thế Tôn.

Thế rồi Đức Bổn Sư yên lặng nhập và xuất Sơ thiền. Lần lượt Nhị thiền v.v... đến nhập và xuất Diệt thọ tưởng định. Ngài lại nhập và xuất Phi tưởng phi phi tưởng xứ định và lần lượt ngược trở lại đến nhập và xuất Sơ thiền. Và khi nhập và xuất lần thứ hai ra khỏi Tứ thiền, Đức Thế Tôn đã nhập Vô dư Niết bàn.

Kim thân của Đức Phật được đưa đến Makutabandhana để cho mọi người chiêm bái, và sau 7 ngày được cử hành lễ trà tỳ dưới sự tổ chức của ngài Maha Kassapa. Xá lợi được chia làm 8 phần theo thỏa thuận của cuộc họp do ngài Maha Kassapa, đại vương Ajātasattu và ông Dona đứng chủ trì và phân phối cho 8 quốc gia lớn nhỏ cùng dân tộc Malla, xây tháp tôn thờ. Ông Dona xin được thờ phụng cái bình đựng xá lợi khi vừa thiêu xong. Những người Maurya ở Pippalirana vì đến chậm, xin được lấy tro tàn của giàn hỏa để dựng tháp mà lễ bái.

Hình dáng của Như Lai khuất dạng từ đây. Con đường hoằng pháp lợi sanh của Đức Phật kéo dài hơn 45 năm. Từ lúc thành đạo cho đến lúc nhập Niết bàn, Ngài không ngừng phục vụ chúng sanh bằng hai lối đời sống của chính bản thân và những lời dạy. Suốt cả con đường, đôi lúc đi một mình, lắm khi cùng đại chúng, từ làng mạc, rừng núi đến thung lũng đồi cao, ở xã thôn nghèo khổ đến phố tứ phần hoa, Ngài đều có mặt và đưa tất cả trở về với

giáo pháp chơn như, giáo pháp của từ bi, tự do, dân chủ, bình đẳng, giải thoát.

---o0o---

C/- Kết luận

Với sự hy sinh cao cả, lòng từ bi rộng lớn và một ý chí độ sanh dũng mãnh của Đức Phật, ta có thể tán dương hay quan niệm Ngài là vĩ nhân trên tất cả những vĩ nhân, siêu nhân đứng trên mọi siêu nhân. Nhưng lời tán dương, việc làm tôn vinh, kính ngưỡng Đức Phật đúng đắn nhất, ý nghĩa nhất phải là như lời dặn dò của Bôn Su trước lúc Ngài ly trần: "Này Ananda, không nên tôn trọng, đánh lễ, tán thán, quý mến Như Lai theo cách như vậy. Bất cứ Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di nào sống đúng với chánh pháp, tự mình ứng xử hợp với đạo, có hành động chân chánh, thì chính người đó, tôn trọng, đánh lễ, tán thán, quý mến Như Lai một cách tốt đẹp nhất" ./.

--- o0o ---

Hết

¹ . Asita (A Tư Đà): vị đạo sĩ ẩn tu trên đỉnh Hymalaya, người được kính nể nhất vì đạo hạnh và đức độ tại Ấn lúc bấy giờ.

² . Channa (Xa Nặc): người hầu cận tâm phúc bên cạnh Thái tử.

³ . Kantaka (Kiền Trắc): Theo truyền thuyết, con ngựa Kantaka rất hung dữ, không ai điều phục được ngoài Thái tử Siddhatta.

⁴ . Năm anh em Tôn giả Kodanna: Kondanna, Bhadhya, Vappa, Mahanama và Asaji.

⁵ . Bodhi: Tên một loại cây tại Ấn Độ, Hán dịch là cây bồ đề. Bodhi còn có nghĩa là trí tuệ.

⁶ . Thất thánh tài: Gia tài của bậc Thánh, gồm có: 1- Tín (đức tin, lòng chánh tín); 2- Giới (giới luật); 3- Tâm (lòng tự hổ thẹn); 4- Quý (biết xấu hổ với người); 5- Đa văn (nghe nhiều, biết rộng); 6- Trí tuệ; 7- Xả ly (sự từ bỏ tham, sân, si).

⁷ . Tứ niệm xứ: 4 đối tượng thiền quán, gồm: 1- Thân thể; 2- Cảm thọ; 3- Tâm thức; 4- Pháp